



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Sông Đà 4

Ngày 30/06/2025	2,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

DT thuần Q2/25
34.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.6 65.6%
YoY: ▲ 8.10 30.8%

LN thuần Q2/25
1.57
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.49 140%
YoY: ▲ 19.2 109%

LN sau thuế Q2/25
-0.09
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.96 97.8%
YoY: ▲ 17.3 99.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
11.1%
YoY: +/-▲ 7.0%

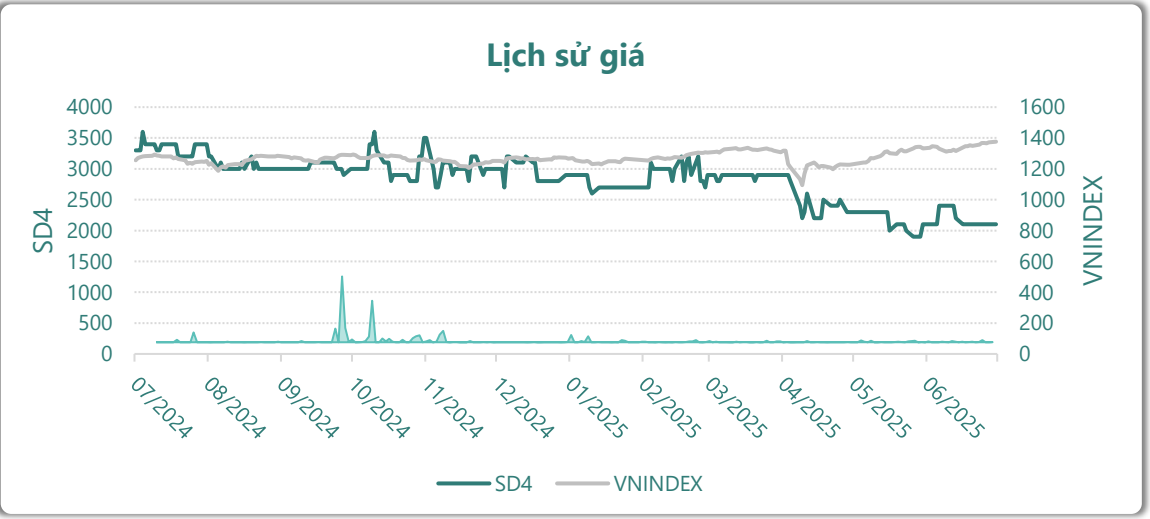
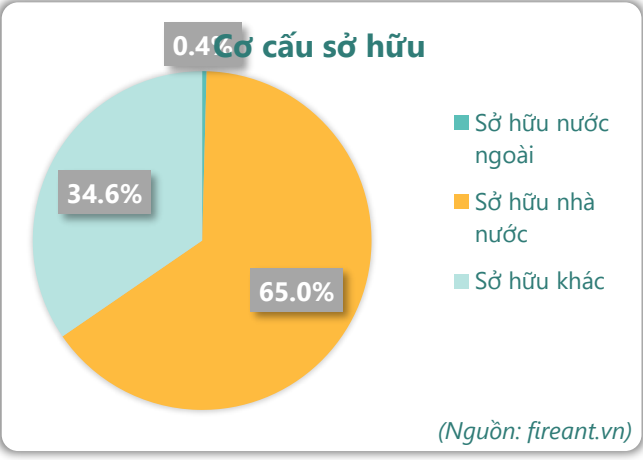
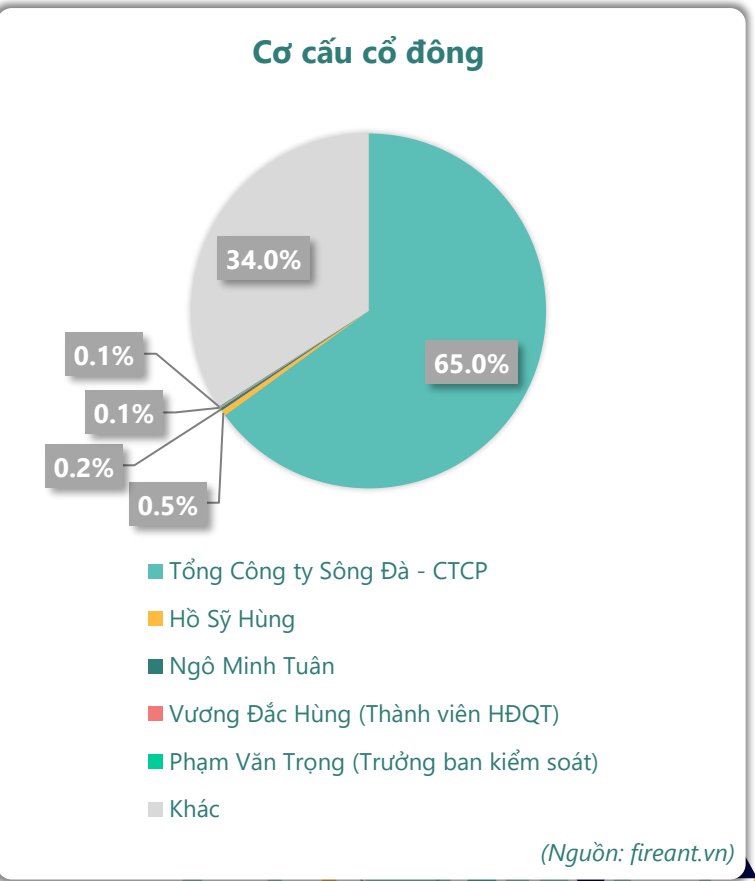
ROE (TTM) Q2/25
338%
YoY: +/-▲ 1037%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,900 - 3,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	22
Số lượng CPLH (CP)	10,300,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,560
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.80
EPS	-1,389
P/E	-1.5

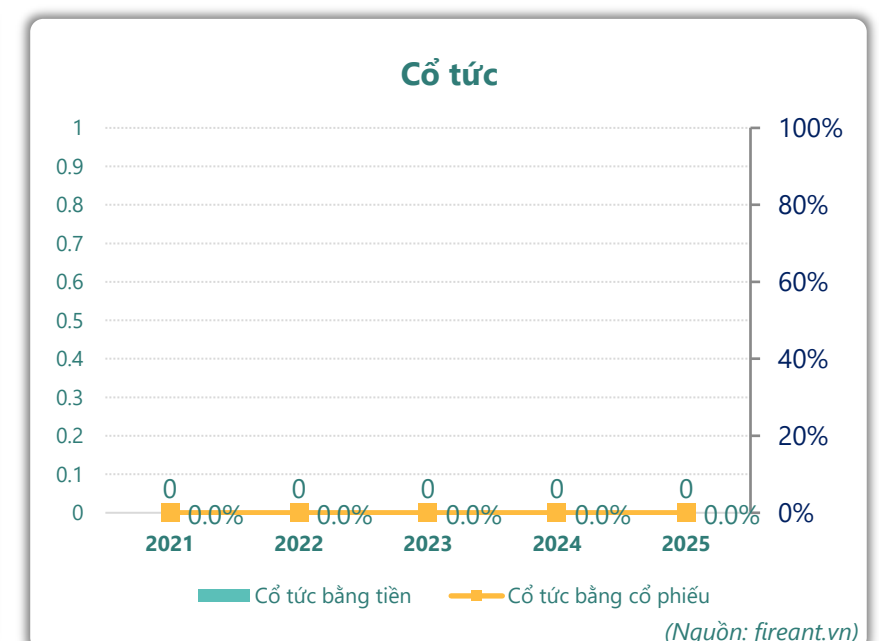
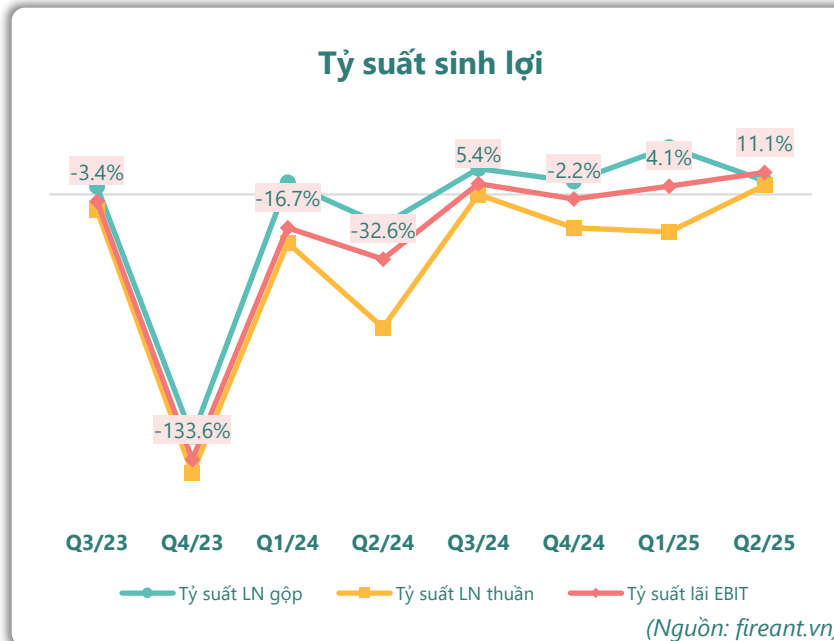
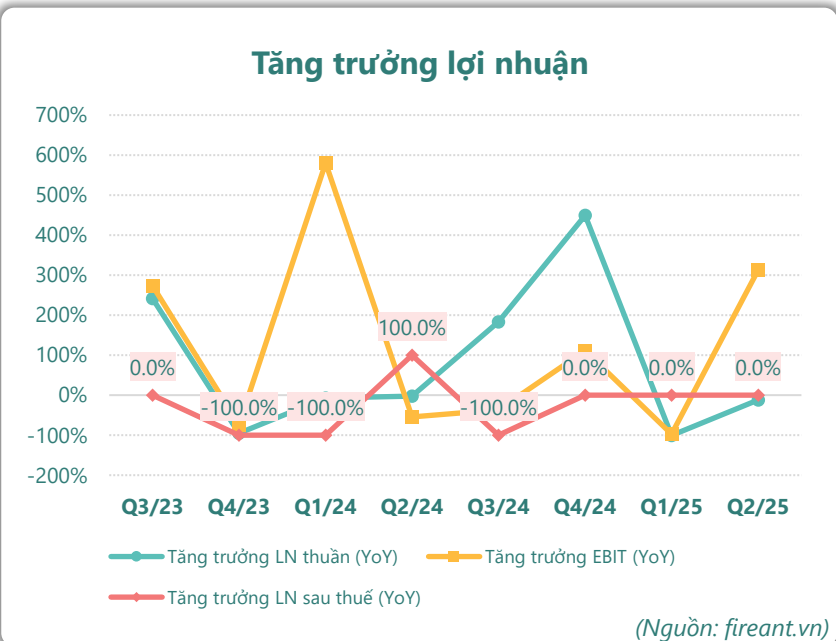
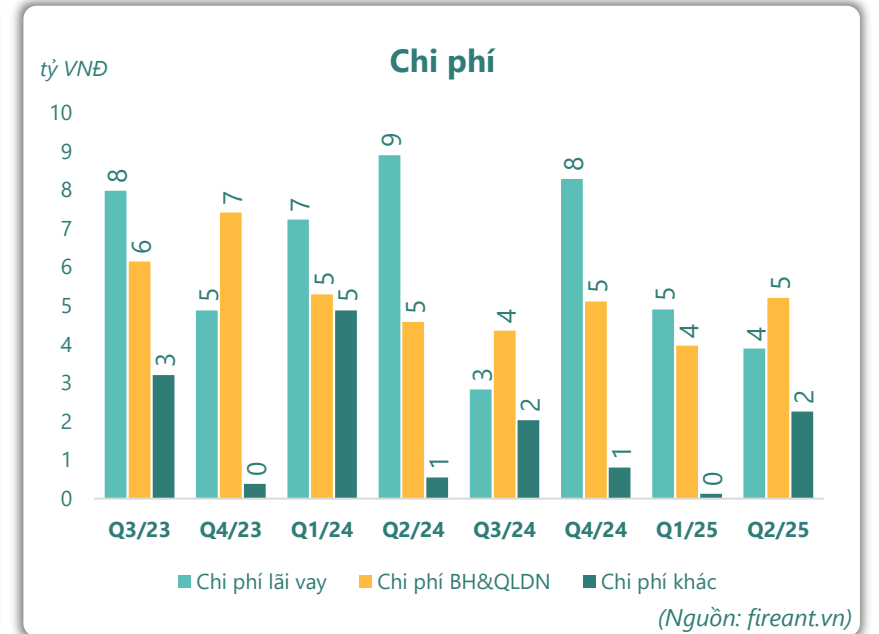
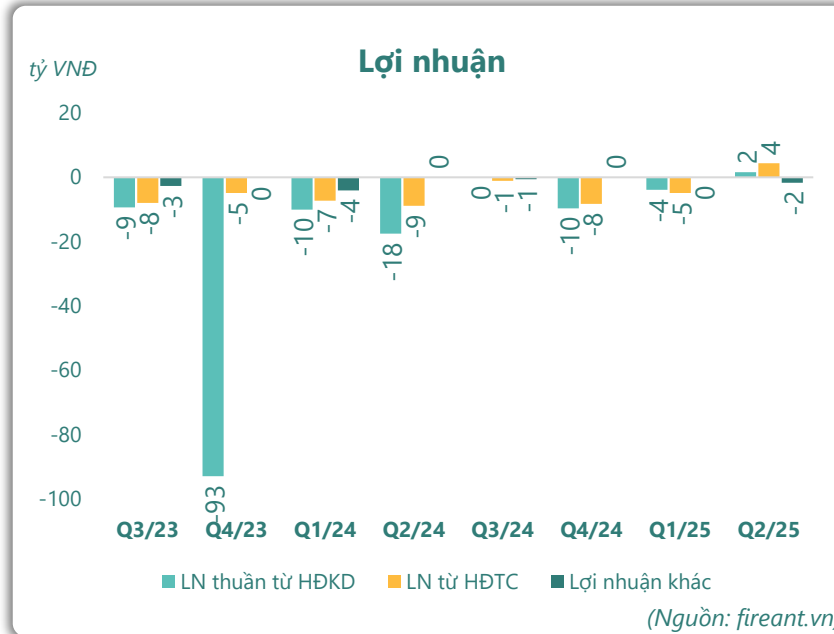
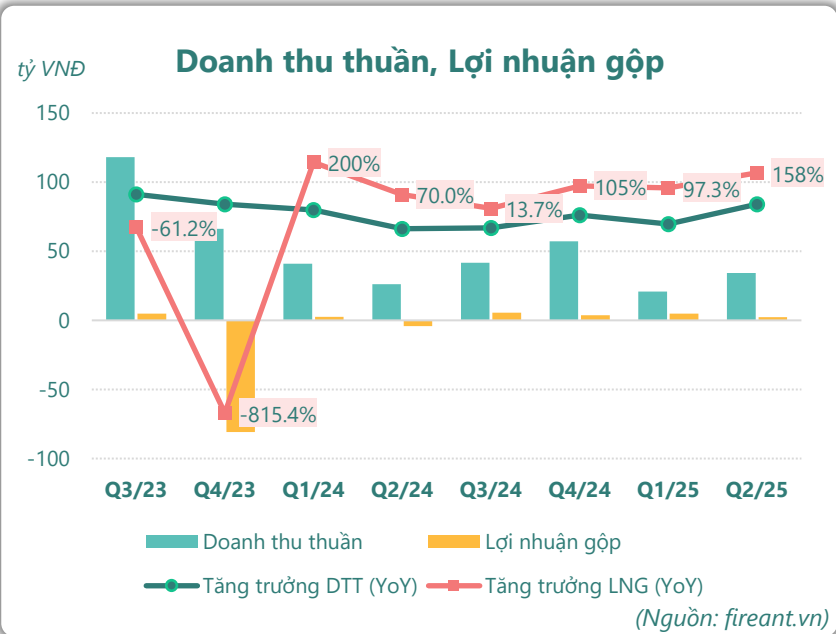
DT thuần 6T 2025
55.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.1 -18.1%

LN thuần 6T 2025
-2.35
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.3 91.5%

LN sau thuế 6T 2025
-4.14
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.4 86.9%



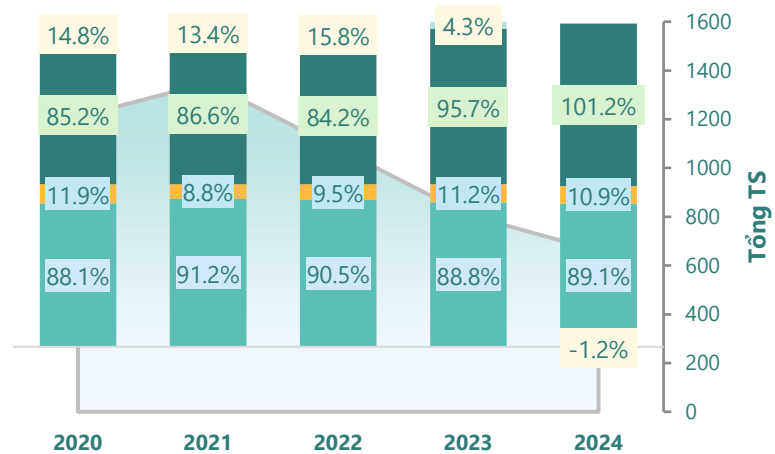
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

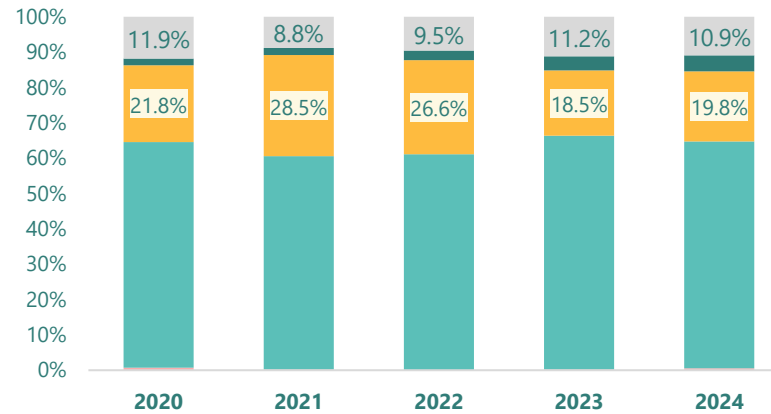
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

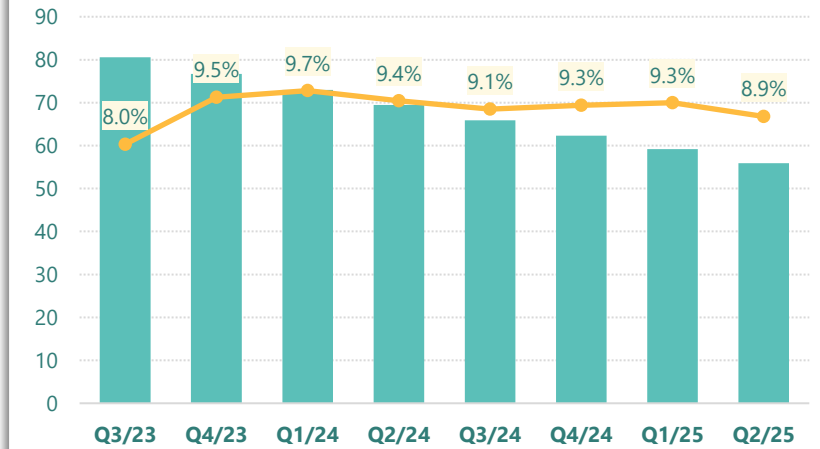


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

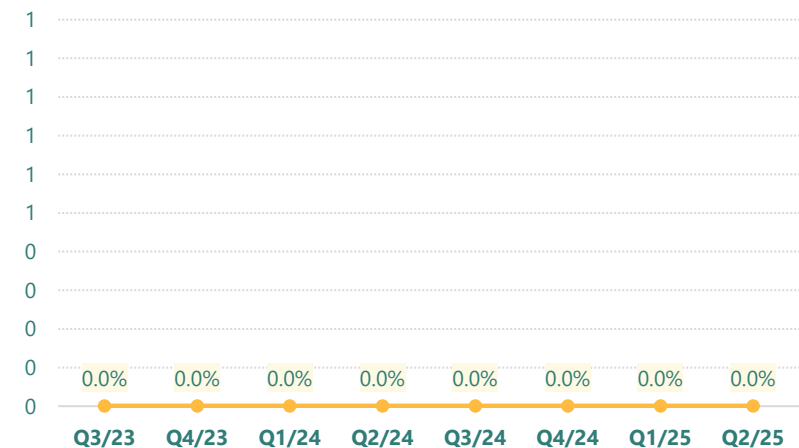


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

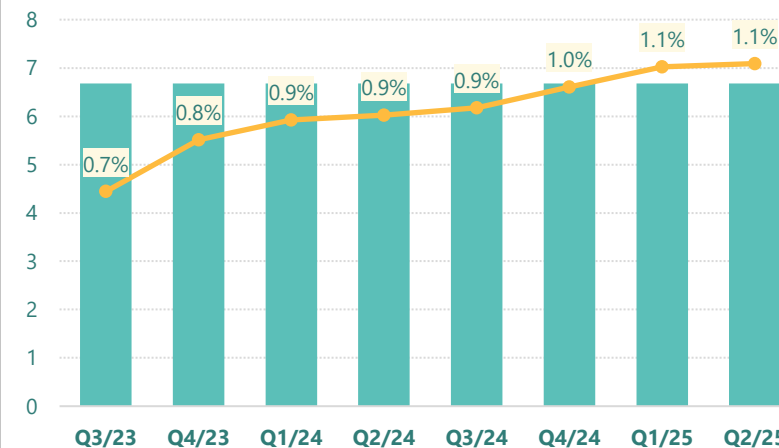


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

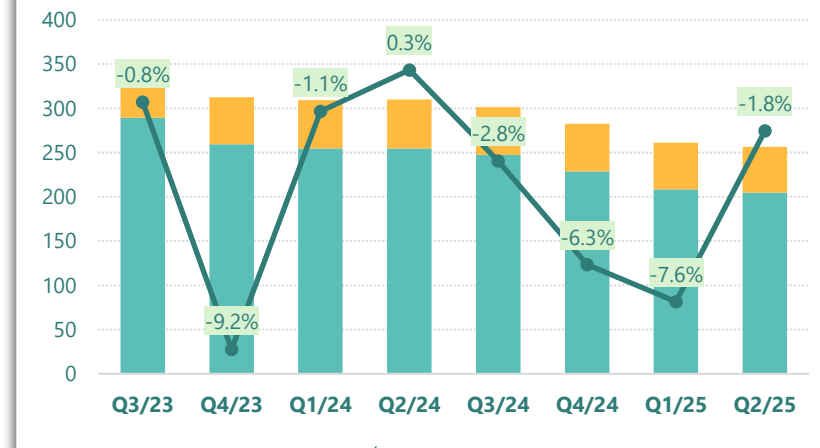


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

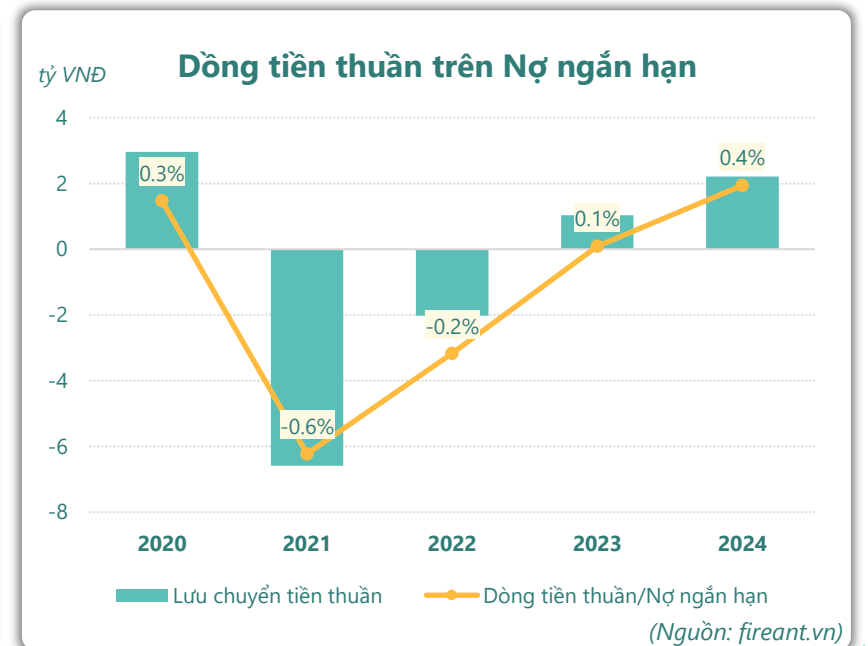
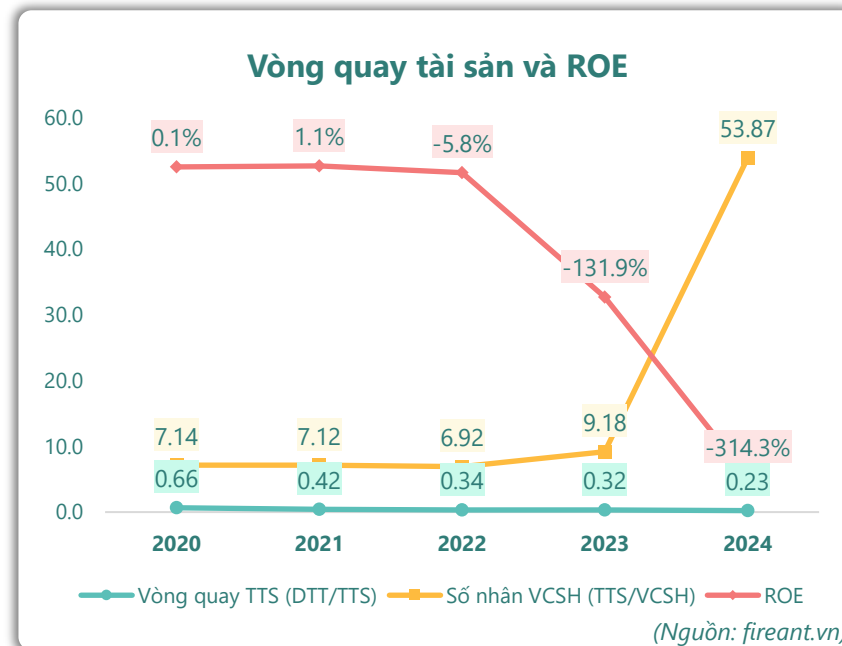
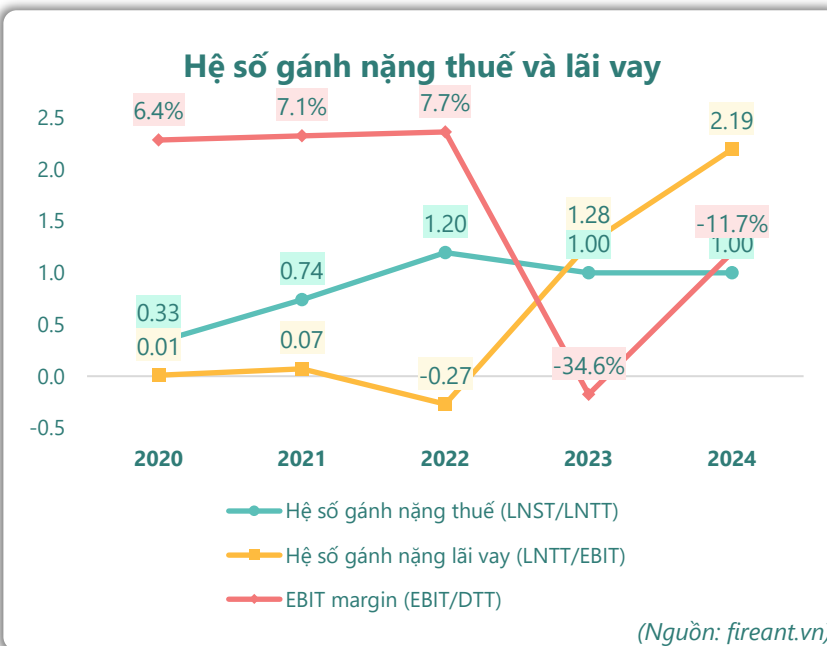
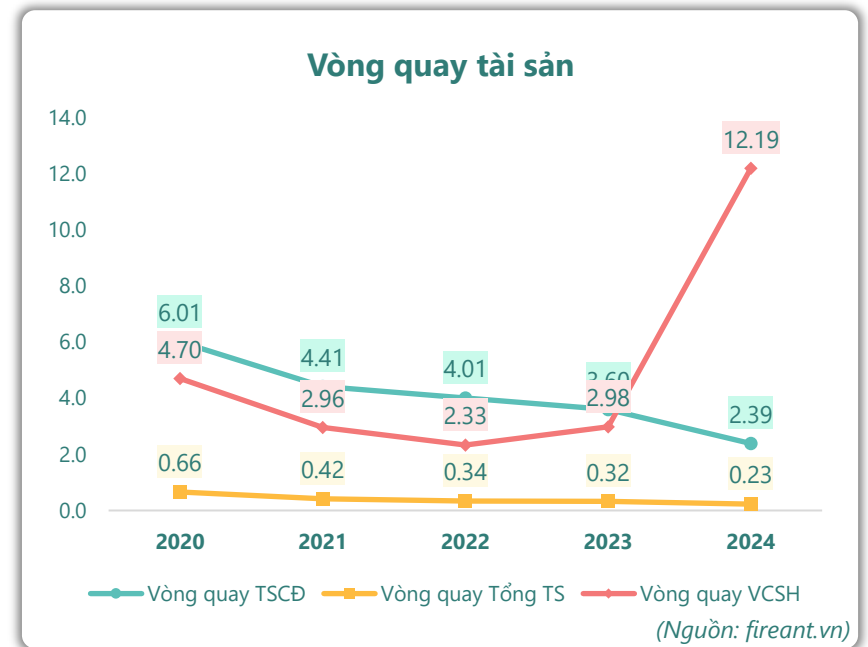
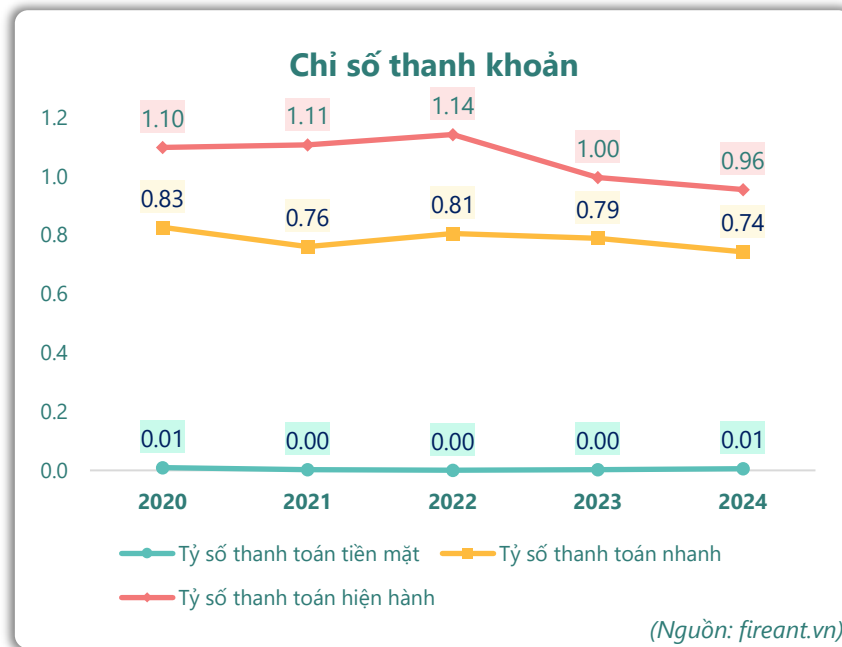
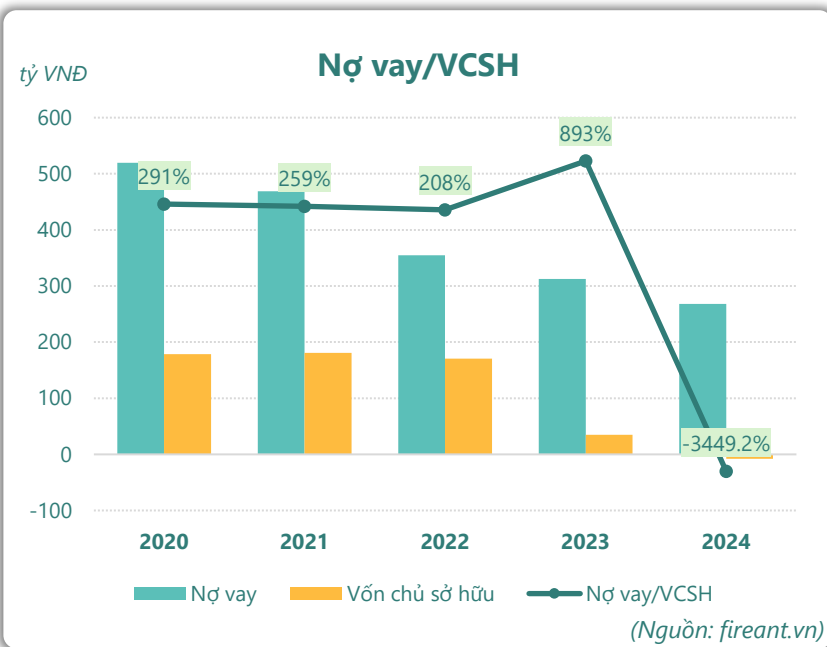


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	34.3	26.2	30.8%	55.0	67.1	-18.1%
Giá vốn hàng bán	31.9	30.2	5.7%	47.7	68.7	-30.6%
Lợi nhuận gộp	2.36	-4.07	158%	7.31	-1.56	568%
Doanh thu HĐTC	10.0	0.00		10.0	0.00	960184%
Chi phí TC	5.59	8.91	-37.3%	10.5	16.1	-35.0%
Chi phí lãi vay	3.89	8.91	-56.3%	8.80	16.1	-45.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	5.20	4.58	13.6%	9.17	9.88	-7.2%
LN thuần từ HĐKD	1.57	-17.6	109%	-2.35	-27.6	91.5%
Lợi nhuận khác	-1.66	0.13	-1377%	-1.79	-3.95	54.6%
LN trước thuế	-0.09	-17.4	99.5%	-4.14	-31.5	86.9%
Lợi nhuận sau thuế	-0.09	-17.4	99.5%	-4.14	-31.5	86.9%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.09	-17.4	99.5%	-4.14	-31.5	86.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.50	-1.91	8.33	18.8	4.05	7.26
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.52	-0.04	1.28	2.56	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.70	2.01	-9.94	-19.2	-7.64	-5.85
Tiền đầu kỳ	1.51	1.83	1.89	1.55	3.72	0.13
Lưu chuyển tiền thuần	0.32	0.06	-0.33	2.17	-3.59	1.41
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.83	1.89	1.55	3.72	0.13	1.54

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	628	659	-4.8%
Tài sản ngắn hạn	565	587	-3.8%
Tiền và tương đương tiền	1.54	3.72	-58.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	408	423	-3.7%
Hàng tồn kho	126	130	-3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	29.5	30.1	-1.9%
Tài sản dài hạn	62.9	71.8	-12.4%
Phải thu dài hạn	0.07	0.07	6.4%
Tài sản cố định	55.9	62.3	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.68	6.68	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.24	2.76	-91.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	640	667	-4.1%
Nợ ngắn hạn	588	615	-4.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	205	216	-5.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	148	170	-12.7%
Nợ dài hạn	51.8	52.2	-0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	51.8	52.2	-0.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-11.9	-7.78	-53.3%
Vốn chủ sở hữu	-11.9	-7.78	-53.3%
Vốn điều lệ	103	103	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

